

NGHỊ QUYẾT
Về quyết định biên chế công chức của tỉnh Đắk Lắk năm 2019

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHÓA IX, KỲ HỌP, THỨ BẢY

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Cán bộ, công chức ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Nghị định số 21/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2010 của Chính phủ về quản lý biên chế công chức;

Căn cứ Nghị định số 36/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 4 năm 2013 của Chính phủ quy định về vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức;

Căn cứ Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế;

Căn cứ Thông tư số 01/2015/TT-BNV ngày 14/4/2015 của liên bộ Bộ Nội vụ - Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 1896/QĐ-BNV ngày 17 tháng 8 năm 2018 của Bộ Nội vụ về việc giao biên chế công chức trong các cơ quan, tổ chức hành chính nhà nước của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 2120/QĐ-BNV ngày 14 tháng 9 năm 2018 của Bộ Nội vụ về việc giao bổ sung biên chế công chức trong các cơ quan, tổ chức hành chính nhà nước năm 2018 và năm 2019 của tỉnh Đắk Lắk;

Xét Tờ trình số 145/TTr-UBND ngày 28 tháng 11 năm 2018 của UBND tỉnh về phương án giao biên chế công chức năm 2019; Báo cáo thẩm tra số 113/BC-HĐND ngày 30 tháng 11 năm 2018 của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quyết định biên chế công chức của tỉnh Đắk Lắk năm 2019 là 3.082 biên chế, cụ thể như sau:

1. Giao cho các cơ quan, đơn vị sử dụng: 3.080 biên chế, gồm:

- a) Các Sở, ban, ngành: 1.451 biên chế.
 - b) Đội Công tác phát động quần chúng tỉnh: 17 biên chế.
 - c) UBND các huyện, thị xã, thành phố: 1.529 biên chế.
 - d) Đội công tác phát động quần chúng cấp huyện: 83 biên chế.
2. Biên chế dự nguồn tinh giản: 02 biên chế.

(Chi tiết tại phụ lục kèm theo).

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết và báo cáo kết quả tại các kỳ họp của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa IX, Kỳ họp thứ Bảy thông qua ngày 06 tháng 12 năm 2018 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06 tháng 12 năm 2018./.

CHỦ TỊCH

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Ban Công tác đại biểu;
- Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Ban Tổ chức Tỉnh ủy;
- Các Sở: Tư pháp, Nội vụ; Tài chính;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- Văn phòng HĐND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- TT.HĐND, UBND các huyện, TX, TP;
- Báo Đắk Lắk, Đài PTTH tỉnh;
- Công báo tỉnh; Cổng TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, Phòng Ct.HĐND.



Y Biêr Niê

**BẢNG TỔNG HỢP
GIAO BIÊN CHẾ CÔNG CHỨC NĂM 2019**

(Kèm theo Nghị quyết số **29/NQ-HĐND** ngày **06/12/2018** của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

(Đơn vị tính: biên chế)

Số TT	Đối tượng phân bổ	Giao biên chế		Giao biên chế		Biên chế		Ghi chú
		Công chức	Đội công tác PDQC	Công chức	Đội công tác PDQC	Công chức	Đội công tác PDQC	
1	2	3	4	5	6	7=5-3	8=6-4	
	BIÊN CHẾ CÔNG CHỨC (A+B)	3.111	103	2.982	100	-129	-3	
A	Biên chế giao (I + II):	3.084	103	2.980	100	-104	-3	
I	Các Sở, ban, ngành:	1.529	17	1.451	17	-78	0	
1	Sở Giao thông vận tải	46		45		-1	0	
2	Sở Xây dựng	81		80		-1	0	
3	Sở Tài nguyên và Môi trường	67		68		1	0	Tăng 02 và giảm 01 theo KH tỉnh giảm
4	Sở Tài chính	74		73		-1	0	
5	Sở Kế hoạch và Đầu tư	54		54		0	0	
6	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	58		57		-1	0	
7	Sở Tư pháp	45		45		0	0	
8	Sở Công thương	110		45		-65	0	
9	Sở Khoa học và Công nghệ	35		34		-1	0	
10	Sở Lao động - TB và XH	60		58		-2	0	
11	Sở Nông nghiệp và PTNT	420		413		-7	0	
12	Sở Y tế	75		75		0	0	
13	Sở Giáo dục và Đào tạo	58		57		-1	0	
14	Sở Nội vụ	77		76		-1	0	
15	Sở Thông tin và Truyền thông	34		34		0	0	
16	Văn phòng HĐND tỉnh	36		36		0	0	
17	Văn phòng UBND tỉnh	79		78		-1	0	
18	Sở Ngoại vụ	22		22		0	0	
19	Thanh tra tỉnh	45		45		0	0	
20	Ban Dân tộc	22		22		0	0	
21	Ban Quản lý các Khu công nghiệp	18		18		0	0	
22	VP Ban An toàn giao thông tỉnh	3		5		2	0	
23	Liên hiệp các Hội KH - Kỹ thuật tỉnh	3		4		1	0	
24	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị tỉnh	7		7		0	0	
25	Đội Công tác PDQC chuyên trách	0	17	0	17	0	0	
II	UBND các huyện, TX, TP	1.555	86	1.529	83	-26	-3	
1	UBND thành phố Buôn Ma Thuột	135	5	133	5	-2	0	
2	UBND thị xã Buôn Hồ	101	4	100	4	-1	0	

3	UBND huyện Buôn Đôn	102	6	101	5	-1	-1	
4	UBND huyện Cư M'gar	102	10	101	10	-1	0	
5	UBND huyện Ea H'leo	103	10	102	10	-1	0	
6	UBND huyện Ea Kar	105	5	103	5	-2	0	
7	UBND huyện Ea Súp	99	5	97	5	-2	0	
8	UBND huyện Krông Ana	102	6	100	5	-2	-1	
9	UBND huyện Krông Bông	99	5	97	4	-2	-1	
10	UBND huyện Krông Buk	101	5	100	5	-1	0	
11	UBND huyện Krông Năng	100	5	98	5	-2	0	
12	UBND huyện Krông Pắc	106	7	104	7	-2	0	
13	UBND huyện Lắk	97	5	95	5	-2	0	
14	UBND huyện M'Drắk	99	4	96	4	-3	0	
15	UBND huyện Cư Kuin	104	4	102	4	-2	0	
B	Biên chế dự nguồn tỉnh giảm	27		2		-25	0	